

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.334.405.358.751	544.272.540.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		223.905.539.749	27.603.598.705
1. Tiền	111		73.905.539.749	17.603.598.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		886.626.022.546	141.645.077.276
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		140.446.121.972	110.128.777.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.141.807.362	8.052.045.129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			418.345.668
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		747.248.430.274	28.256.246.107
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		220.264.445.718	374.006.662.621
1. Hàng tồn kho	141		220.264.445.718	374.006.662.621
- Hàng mua đang đi trên đường	141A			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		187.904.859.835	149.098.406.411
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		564.863.527	599.843.371
- Chi phí SXKD dở dang	141D		10.808.093.225	22.890.770.785
- Thành phẩm tồn kho	141E		20.986.629.131	201.417.642.054
- Hàng hóa tồn kho	141F			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.609.350.738	1.017.202.146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.609.350.738	1.017.202.146
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.253.381.634.278	9.232.862.333.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		134.000.000	134.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		134.000.000	134.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7.498.187.242.388	8.859.678.465.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.489.186.780.525	8.849.383.774.235
- Nguyên giá	222		9.803.933.280.936	10.492.194.940.602
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.314.746.500.411)	(1.642.811.166.367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.000.461.863	10.294.691.395
- Nguyên giá	228		13.226.611.293	13.226.611.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.226.149.430)	(2.931.919.898)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.248.100.751	70.257.570.933
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.214.548.211	70.224.018.393
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		61.520.591.483	58.574.854.068
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.211.366.115	48.211.366.115
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.309.225.368	13.309.225.368
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(2.945.737.415)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		623.291.699.656	244.217.443.133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		623.291.699.656	244.217.443.133
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.587.786.993.029	9.777.134.874.512

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.198.612.041.140	8.776.314.727.848

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		1.816.364.595.451	1.331.916.333.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		310.829.305.056	427.178.636.907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.074.862.781	12.197.043.222
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		8.844.098.667	7.063.547.436
4. Phải trả người lao động	314		3.164.305.774	7.205.058.532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.480.080.648	2.389.952.291
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		751.275.730.033	246.515.278.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		650.586.831.110	622.203.792.758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.109.381.382	7.163.023.482
II. Nợ dài hạn	330		7.382.247.445.689	7.444.398.394.578
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		71.274.692.137	69.728.626.787
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.307.896.292.704	7.371.593.306.943
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		3.076.460.848	3.076.460.848
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		389.174.951.889	1.000.820.146.664
I. Vốn chủ sở hữu	410		389.174.951.889	1.000.820.146.664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.332.825.048.111)	(1.721.179.853.336)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.721.179.853.336)	(669.733.694.565)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(611.645.194.775)	(1.051.446.158.771)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.587.786.993.029	9.777.134.874.512

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Nguyễn Thu Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Le Thi Tin Hoa
TRƯỜNG PHÒNG KT-TK-TC
Le Thi Tin Hoa

Lập ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Doãn Hùng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Doãn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01		730.467.289.556	607.267.662.762	2.511.452.211.579	2.116.336.877.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		774.036.035		11.528.417.285	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		729.693.253.521	607.267.662.762	2.499.923.794.294	2.116.336.877.690
4. Giá vốn hàng bán	11		668.928.258.021	648.430.012.489	2.309.260.583.206	2.292.073.860.905
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60.764.995.500	(41.162.349.727)	190.663.211.088	(175.736.983.215)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		59.334.696.959	213.685.849	63.197.796.602	35.075.813.547
7. Chi phí tài chính	22		190.578.487.582	257.969.108.463	719.744.411.259	742.047.328.447
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		191.777.416.923	184.703.680.173	711.229.765.495	665.198.376.303
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		32.071.254.220	(9.591.897.161)	65.441.533.070	43.692.805.964
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.667.741.576	56.762.348.262	80.654.237.396	122.236.490.265
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 12. Thu nhập khác	30		(126.217.790.919)	(346.088.223.442)	(611.979.174.035)	(1.048.637.794.344)
12. Thu nhập khác	31		1.236.704.783	641.685.652	1.772.592.057	1.653.955.798
13. Chi phí khác	32		599.796.256	4.315.734.467	1.438.612.797	4.462.320.225
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		636.908.527	(3.674.048.815)	333.979.260	(2.808.364.427)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(125.580.882.392)	(349.762.272.257)	(611.645.194.775)	(1.051.446.158.771)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(125.580.882.392)	(349.762.272.257)	(611.645.194.775)	(1.051.446.158.771)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(125.580.882.392)	(349.762.272.257)	(611.645.194.775)	(1.051.446.158.771)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72					

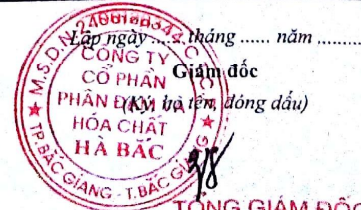
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Nguyễn Thu Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Phong
TRƯƠNG PHONG KT-TK-TC
Lô Thị Tân Hoa



Đỗ Doãn Hùng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Doãn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017	Quý IV/2016
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(125.580.882.392)	(349.762.272.257)
2. Điều chỉnh cho các khoản			196.990.602.237	463.684.348.851
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		65.792.913.620	200.943.102.247
- Các khoản dự phòng	03		(1.297.386.917)	8.156.074.477
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(58.473.752.837)	70.095.177.803
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(808.588.552)	(213.685.849)
- Chi phí lãi vay	06		191.777.416.923	184.703.680.173
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.409.719.845	113.922.076.594
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.798.858.644)	(3.227.536.670)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		106.037.452.882	(61.883.536.188)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(70.156.162.652)	80.313.893.212
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.385.673.638	(1.016.767.920)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45.815.354.710)	(58.552.714.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.634.106.020	2.233.794.718
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.090.680.227)	(1.838.284.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66.605.896.152	69.950.924.930
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		340.899.959	7.901.802.177
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			

1	2	3	4	4
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		808.588.552	213.685.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.149.488.511	8.115.488.026
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		303.600.000.000	224.100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(305.003.502.937)	(313.975.011.206)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(1.403.502.937)	(89.875.011.206)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		66.351.881.726	(11.808.598.250)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		157.553.658.023	39.412.196.955
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		223.905.539.749	27.603.598.705

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga

TP. KẾ TOÁN

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa

Bắc Giang, ngày 29 tháng 1 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Doãn Hùng

Mẫu số B 09-DN

Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66 % vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01/1/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH3 lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO2
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý IV năm 2017 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- **Thuận lợi:** Giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định, Ngân hàng Thương mại giảm lãi vay đầu tư xuống còn 4,5% / năm trong quý IV/2017.

- **Khó khăn:** Giá bán sản phẩm giảm mạnh, nguồn cung trong nước dư thừa, thời tiết không thuận lợi, mưa bão liên tiếp ảnh hưởng đến mùa vụ làm cho công ty gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó, chi phí lãi vay, giá than cao làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:** Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành

3- **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2017, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 40% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng (Căn cứ theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017).

Người lập biểu

Nguyễn Thu Nga

TP. Kế toán

Lê Thị Tân Hoa

Lập, ngày 29 tháng 1 năm 2018



Tổng Giám đốc

Đỗ Doãn Hùng